

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 183/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 06/8/2025
V/v “Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nguyên.

2. Bà Phan Thị Dòn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Phước – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Võ Kim Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2025, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 258/2025/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2025 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 555/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2025/QĐST-HNGĐ ngày 07/7/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Hồng N**, sinh ngày 02/10/****; Số CCCD: *** tại Cục Quản lý Hành chính về TTXH – Có mặt.

Địa chỉ: xã B Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Đình Trí D, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: 06 Đặng Trần Côn, phường B, Thành phố H.

- Bị đơn: Ông **Lê Anh T**, sinh ngày 19/01/****; Số CCCD: *** tại Cục Quản lý Hành chính về TTXH – Vắng mặt không có lý do.

Địa chỉ: D17/H49 Ấp 4, xã HL, (địa chỉ cũ xã HL, huyện B), Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện về việc ly hôn đề ngày 17/03/2025, các bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 09/6/2025, biên bản về việc không tiến hành hòa giải được ngày 09/6/2025, nguyên đơn bà Trần Thị Hồng N trình bày:

Bà Trần Thị Hồng N và ông Lê Anh T bắt đầu chung sống với nhau vào năm 2005, có tổ chức đám cưới, do mai mối, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện B, tỉnh L vào ngày 14/12/2005. Thời gian đầu hai vợ chồng chung sống bình thường không xảy ra mâu thuẫn. Đến năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do ông Lê Anh T không lo cho gia đình, nhậu nhẹt, cờ bạc và không có tiếng nói chung. Vợ chồng đã sống ly thân hơn một năm nay. Xét thấy tình cảm không còn hàn gắn được bà Trần Thị Hồng N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Anh T.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà Trần Thị Hồng N và ông Lê Anh T có 03 con chung tên là trẻ Lê Hồng Phương T (giới tính: Nữ), sinh ngày: 21/12/****; trẻ Lê Trần Thảo T (giới tính: Nữ), sinh ngày: 15/11/2017 và trẻ Lê Trần Thảo N (giới tính: Nữ), sinh ngày: 21/09/2021. Khi ly hôn, bà Trần Thị Hồng N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 03 con chung tên là Lê Hồng Phương T (giới tính: Nữ), sinh ngày: 21/12/2011; trẻ là Lê Trần Thảo T (giới tính: Nữ), sinh ngày: 15/11/2017 và trẻ là Lê Trần Thảo N (giới tính: Nữ), sinh ngày: 21/09/2021. Bà Trần Thị Hồng N yêu cầu ông Lê Anh T cấp dưỡng nuôi con chung đối với trẻ Lê Hồng Phương T là 2.500.000 đồng/tháng, đối với trẻ Lê Trần Thảo T là 2.500.000 đồng/tháng và đối với trẻ Lê Trần Thảo N là 2.500.000 đồng/tháng. Tổng cộng 03 trẻ là 7.500.000 đồng/tháng, yêu cầu thực hiện cấp dưỡng vào ngày 30 tây hăng tháng, bắt đầu từ tháng 9 năm 2025.

Về tài sản chung và nợ chung: Trần Thị Hồng N xác nhận quá trình chung sống vợ chồng bà không có tài sản chung, cũng không có nợ ai và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Lê Anh T vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay mà không có bất kỳ văn bản nào thể hiện ý kiến hay yêu cầu của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đã phát biểu ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Trần Thị Hồng N đối với ông Lê Anh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Trần Thị Hồng N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Lê Anh T. Căn cứ vào Kết quả trả lời xác minh của Công an xã HL, huyện B, Thành phố H tại Công văn 1073/TAHBC ngày 04/4/2025 có nội dung sau: “*Tại địa chỉ D17/H49 Ấp 8, xã H, huyện B có 05 nhân khẩu thực hiện khai báo nơi ở hiện tại: 1. Trần Thị Hồng N, sinh năm: 1983; 2. Lê Anh T, sinh năm: 1982; 3. Lê Hồng Phương T, sinh năm: 2011; 4. Lê Trần Thảo N, sinh năm: 2021; 5. Lê Trần Thảo T, sinh năm: 2017*” nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự:

- Bị đơn ông Lê Anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Lê Anh T.

[3] Về các yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ theo Bản sao Trích lục kết hôn số 970/TLKH-BS ngày 11/11/2020 do Ủy ban nhân dân xã MY, huyện Bến Lức, tỉnh Long An thì có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị Hồng N và ông Lê Anh T là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị Hồng N trình bày: Bà Trần Thị Hồng N và ông Lê Anh T bắt đầu chung sống với nhau vào năm 2005, có tổ chức đám cưới, do mai mối, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện B, tỉnh L vào ngày 14/12/2005. Thời gian đầu hai vợ chồng chung sống bình thường không xảy ra mâu thuẫn. Đến năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do ông Lê Anh T không lo cho gia đình, nhậu nhẹt, cờ bạc và không có tiếng nói chung. Vợ chồng đã sống ly thân hơn một năm nay. Xét thấy tình cảm không còn hàn gắn được bà Trần Thị Hồng N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Anh T.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời ông Lê Anh T đến Tòa án để giải quyết vụ án tranh chấp về ly hôn giữa bà Trần Thị Hồng N và ông Lê Anh T. Nhưng ông Lê Anh T vẫn không đến Tòa án để giải quyết vụ án, cũng không có bất kỳ văn bản nào thể hiện ý kiến hoặc yêu cầu của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Điều đó cho thấy ông T đã không quan tâm đến tình trạng hôn nhân, không thể hiện thiện chí trong việc hàn gắn tình cảm vợ chồng. Như vậy, ông T đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình. Do đó, ông T phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị Hồng N xác định vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc.

Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.”

Căn cứ vào Công văn số 1284/UBND ngày 24/4/2025 của Ủy ban nhân dân xã HL, huyện B, Thành phố H về việc trả lời xác minh tình trạng hôn nhân của bà Trần Thị Hồng N và ông Lê Anh T có nội dung như sau: *“Trong quá trình chung sống tại địa phương, giữa bà Trần Thị Hồng N và ông Lê Anh T có xảy ra mâu thuẫn hay không thì Ủy ban nhân dân xã HL không nắm rõ. Theo cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử xã HL đang quản lý, không tìm thấy thông tin đăng ký khai sinh con chung của bà Trần Thị Hồng N với ông Lê Anh T”.*

Xét thấy bà Trần Thị Hồng N và ông Lê Anh T đã không còn chung sống với nhau và có thời gian sống ly thân, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, vợ chồng đã không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình về tình nghĩa vợ chồng. Mặt khác, trong quá trình hòa giải tại Tòa, ông T cũng không đến Tòa án tham gia tố tụng theo giấy triệu tập để Tòa án hòa giải, động viên hai bên đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng, điều này chứng tỏ giữa hai người đã không còn tình cảm và không có thiện chí để đoàn tụ. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông T mâu thuẫn là có thật và đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy việc bà Trần Thị Hồng N yêu cầu ly hôn với ông Lê Anh T là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình. Từ các nhận định trên và xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị Hồng N đối với ông Lê Anh T.

[3.2] *Về con chung:* Về con chung: Quá trình chung sống, bà Trần Thị Hồng N và ông Lê Anh T có 03 con chung tên là trẻ Lê Hồng Phương T (giới tính: Nữ), sinh ngày: 21/12/2011; trẻ Lê Trần Thảo T (giới tính: Nữ), sinh ngày: 15/11/2017 và trẻ Lê Trần Thảo N (giới tính: Nữ), sinh ngày: 21/09/2021. Khi ly hôn, bà N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 03 con chung tên là trẻ Lê Hồng Phương T (giới tính: Nữ), sinh ngày: 21/12/2011; trẻ Lê Trần Thảo T (giới tính: Nữ), sinh ngày: 15/11/2017 và trẻ Lê Trần Thảo N (giới tính: Nữ), sinh ngày: 21/09/2021. Bà N yêu cầu ông Lê Anh T cấp dưỡng nuôi con chung đối với trẻ Lê Hồng Phương T là 2.500.000 đồng/tháng, đối với trẻ Lê Trần Thảo T là 2.500.000 đồng/tháng và đối với trẻ Lê Trần Thảo N là 2.500.000

đồng/tháng. Tổng cộng 03 trẻ là 7.500.000 đồng/tháng, yêu cầu thực hiện cấp dưỡng vào ngày 30 tây hàng tháng, bắt đầu từ tháng 9 năm 2025.

Theo biên bản ghi nhận ý kiến của trẻ đề ngày 21/4/2025 thì nguyện vọng của trẻ Lê Hồng Phương T và trẻ Lê Trần Thảo T là muốn sống chung với mẹ. Đối với trẻ Lê Trần Thảo N thì còn nhỏ và đang sống cùng mẹ. Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyện vọng được trực tiếp nuôi con của bà N là xuất phát từ tình thương và trách nhiệm đối với con của mình, tuy nhiên việc giao con cho người trực tiếp nuôi dưỡng phải cân nhắc tới việc đảm bảo cuộc sống của các con về mọi mặt. Xét thấy bà N đang có công việc và thu nhập ổn định, có chỗ ở đảm bảo cho sinh hoạt của con, hiện nay trẻ Phương T, Thảo T và Thảo N đang sống chung với mẹ và cần sự chăm sóc của người mẹ nên cần tạo điều kiện để các trẻ có sự ổn định về mặt tâm lý, tình cảm, do đó Hội đồng xét xử quyết định giao 03 trẻ Phương T, Thảo T và Thảo N cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với pháp luật.

[3.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N yêu cầu ông Lê Anh T cấp dưỡng nuôi con chung đối với trẻ Lê Hồng Phương T là 2.500.000 đồng/tháng, đối với trẻ Lê Trần Thảo T là 2.500.000 đồng/tháng và đối với trẻ Lê Trần Thảo N là 2.500.000 đồng/tháng. Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ nhu cầu sinh hoạt và học tập của trẻ tại địa phương và các hóa đơn biên lai thu tiền học phí của các trẻ thì mức cấp dưỡng cho trẻ Lê Hồng Phương T là 2.500.000 đồng/tháng, đối với trẻ Lê Trần Thảo T là 2.500.000 đồng/tháng và đối với trẻ Lê Trần Thảo N là 2.500.000 đồng/tháng là có cơ sở chấp nhận. Đồng thời căn cứ vào các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình thì ông T có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc các con, không ai có quyền ngăn cản ông T thực hiện quyền này. Vì lợi ích của các con, thì các bên có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N giao trẻ Lê Hồng Phương T (giới tính: Nữ), sinh ngày: 21/12/2011; trẻ Lê Trần Thảo T (giới tính: Nữ), sinh ngày: 15/11/2017 và trẻ Lê Trần Thảo N (giới tính: Nữ), sinh ngày: 21/09/2021 trực tiếp nuôi dưỡng, ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con như sau: Đối với trẻ Lê Hồng Phương T là 3.000.000 đồng/tháng, đối với trẻ Lê Trần Thảo T là 2.500.000 đồng/tháng và đối với trẻ Lê Trần Thảo N là 2.500.000 đồng/tháng, thực hiện vào ngày 30 tây hàng tháng, bắt đầu thực hiện từ tháng 9 năm 2025 cho đến khi chấm dứt theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại phiên tòa ông Lê Anh T vắng mặt, không có bất kỳ văn bản nào trình bày nguyện vọng về con chung khi ly hôn.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi

ích của con chung, trong trường hợp có yêu cầu được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

[3.3] Về tài sản chung: Bà Trần Thị Hồng N xác định quá trình chung sống cùng ông Lê Anh T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xét đến vấn đề tài sản chung giữa bà Trần Thị Hồng N và ông Lê Anh T. Nếu sau này các bên đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[3.4] Về nợ chung: Bà Trần Thị Hồng N xác định không có nợ chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xét đến vấn đề nợ chung giữa bà Trần Thị Hồng N và ông Lê Anh T.

[4] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì bà Trần Thị Hồng N phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Ông Lê Anh T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 8, 9, 19, 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 116, 118 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị Hồng N đối với ông Lê Anh T.

Quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị Hồng N và ông Lê Anh T chấm dứt. Giấy chứng nhận kết hôn số 81 do Ủy ban nhân dân xã MY, huyện B, tỉnh L cấp ngày 14/12/2005 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao 03 trẻ là Lê Hồng Phương T (giới tính: Nữ), sinh ngày: 21/12/2011; trẻ Lê Trần Thảo T (giới tính: Nữ), sinh ngày: 15/11/2017 và trẻ Lê Trần Thảo N (giới tính: Nữ), sinh ngày: 21/09/2021 cho bà Trần Thị Hồng N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con như sau: Đối với trẻ Lê Hồng Phương T là 2.500.000 đồng/tháng, đối với trẻ Lê Trần Thảo T là 2.500.000 đồng/tháng và đối với trẻ Lê Trần Thảo N là

2.500.000 đồng/tháng, thực hiện vào ngày 30 tây hàng tháng, bắt đầu thực hiện từ tháng 9 năm 2025 cho đến khi chấm dứt theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp có yêu cầu được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà Trần Thị Hồng N xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xét đến vấn đề tài sản chung giữa bà Trần Thị Hồng N và ông Lê Anh T. Nếu sau này các bên đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về nợ chung: Bà Trần Thị Hồng N xác định không có nợ chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xét đến vấn đề nợ chung giữa bà Trần Thị Hồng N và ông Lê Anh T.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị Hồng N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí đối với yêu cầu ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BLTU/24P/0052180 ngày 27/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Trần Thị Hồng N đã nộp đủ án phí. Ông Lê Anh T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

6. Về quyền kháng cáo: Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án; ông Lê Anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đường sự (2);
- VKSND khu vực 10 – Tp. HCM (2);
- Thi hành án dân sự Tp. HCM (1);
- Cơ quan đăng ký kết hôn (1);
- Lưu VP, hồ sơ vụ án (4).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Huyền

